

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/DS-ST

Ngày: 17-9 -2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

*Các Hội thẩm Nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Diệp

2. Bà Nguyễn Thị Mười

**- Thư ký phiên tòa:** Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Phần - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 217/2020/TLST – DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78 /2020/QĐST – DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 148, ấp P, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 65B7, tổ Y, khu phố A, phường K, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** Chị Lê Thị Phụng T (T1) sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Hồ Thị T2, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp H1, xã T3, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1978 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2020 và những lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đinh Thị Bé M trình bày:*

1. Hụi 3.000.000 đồng – 20 phần – 3 dây khui vào ngày 20/5/2019.

Vào năm 2019 chị L có tham gia chơi hụi với chị Lê Thị Phượng T, do chị T cần tiền để sử dụng vào nhu cầu sinh hoạt gia đình, chị T xin mua hụi, chị L ra 03 dây, mỗi dây 20 phần, khui vào ngày 20/5/2019 al, hụi 3.000.000 đồng, chị T sẽ đóng tiền hụi số tiền là 9.000.000 đồng, đóng tất hụi 20 phần của 03 dây hụi 3.000.000 đồng, do chị L làm chủ hụi, chị L giao cho chị T tất số tiền 130.000.000 đồng, chị T thừa nhận kê ra nợ, ngày 19/12/2019 chị T tuyên bố không khả năng đóng hụi, khi chị T nhận 130.000.000 đồng đến nay chưa đóng cho chị L lần nào, chị T còn thiếu chị L 130.000.000 đồng.

2. Hụi 2.000.000 đồng – 22 phần – 2 dây khui vào ngày 30/6/2019:

Chị T xin mua hụi, tôi ra 2 dây hụi, mỗi dây 22 phần, khui vào ngày 30/6/2019 al, chị T khui 650.000 đồng, hụi 2.000.000 đồng – 650.000 đồng hốt = 1.350.000 đồng x 2 dây x 22 phần, chị T hốt được 59.400.000 đồng, cho T2 700.000 đồng, chị L cho chị T số tiền là 58.700.000 đồng, chị T thừa nhận và kê ra nợ ngày 19/12/2019, chị T không có khả năng đóng hụi chết, dây hụi này chị T còn nợ chị L là 58.700.000 đồng.

3. Hụi 2.000.000 đồng – 20 phần - 1 dây khui vào ngày 6/9/2019.

Chị T xin mua hụi, chị L ra 01 dây hụi, 01 dây 22 phần, chị T khui 650.000 đồng (hụi 2.000.000 đồng – 550.000 đồng hốt = 1.450.000 đồng x 22 phần, chị T hốt được 29.000.000 đồng, không cho hụi T2 mà chị L thu chị T đóng hụi chết 2.000.000 đồng/tháng chị L giao cho chị T tất cả số tiền 29.000.000 đồng, chị T thừa nhận và kê ra nợ ngày 19/12/2019 nợ chị L số tiền là 29.000.000 đồng.

4. Hụi 3.000.000 đồng – 23 phần – 01 dây, khui vào ngày 17/9/2019.

Chị T xin mua 01 dây hụi gồm 22 phần, khui vào ngày 17/9/2019al, hụi 3.000.000 đồng, chị T khui 300.000 đồng (hụi 3.000.000 đồng – 300.000 đồng hốt = 2.700.000 đồng x 23 phần) chị T hốt được 62.100.000 đồng, chị T cho chị L 900.000 đồng đầu T2 cộng vào hụi hốt, chị T chưa đóng hụi chị L tháng nào, chị T thừa nhận và kê giấy nợ thiếu chị L số tiền là 63.000.000 đồng.

Ngoài ra chị T tham gia chơi hụi do chị L làm chủ gồm:

Hụi khui vào ngày 25/10/2019, hụi 3.000.000 đồng/tháng hụi có 20 phần, khui 650.000 đồng hốt được 2.350.000 đồng x 19 phần, chị T hốt được 44.650.000 đồng, chị T trừ tiền hụi chết 12 phần, trừ luôn một lần 12 phần, chị T chưa đóng 07 phần hụi chết x 3.000.000 đồng, dây hụi này chị T xác nhận còn nợ chị L số tiền 21.000.000 đồng.

Hụi khui vào ngày 15/01/2019, hụi 5.000.000 đồng/tháng, gồm có 20 phần, khui 965.000 đồng, hốt được 4.035.000 đồng x 19 phần, chị T hốt được 76.665.000 đồng, ngày 15/6/2019 chị T đóng được 5 phần x 5.000.000 đồng = 25.000.000 đồng, chị L chưa đóng hụi chết cho chị L, chị L yêu cầu nhận trả vốn 51.665.000 đồng, chị T cho thêm chị L 835.000 đồng, tổng cộng là 52.500.000 đồng, chị T xác nhận còn nợ chị L 52.500.000 đồng.

Hụi khui vào ngày 10/8/2019, hụi 2.000 .000 đồng/ tháng, hụi gồm có 20 phần, khui 250.000 đồng, hốt 1.750.000 đồng x 19 phần, chị T hốt số tiền là 33.250.000 đồng, chị T đóng được 7 phần, đến ngày 10/3/2020 chị T tuyên bố bế hụi không có khả năng đóng 12 phần hụi chết, chị T còn nợ chị L 24.000.000 đồng, chị T cho chị L 1.000.000 đồng hụi T2, chị T xác nhận còn nợ chị L số tiền 25.000.000 đồng.

Hụi 5.000.000 đồng/ tháng, khui vào ngày 25/10/2019, chị T xin mua hụi 01 đây 20 phần, hốt 1.600.000 đồng, chị T hốt được 68.000.000 đồng, chị L đưa thêm 2.000.000 đồng. Tổng cộng là 70.000.000 đồng, chị T không có khả năng đóng, còn nợ lại chị L 70.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi là 449.200.000 đồng.

Ngoài việc tham gia chơi hụi, chị T còn vay của chị L gồm:

Ngày 25/10/2019, chị T vay của chị L số tiền 455.000.000 đồng, với lãi suất 6%/ tháng, thời gian vay là 02 tháng, đến ngày 25/12/2019 trả, nhưng cho đến nay chị T chưa trả lãi suất cho chị L.

Theo đơn khởi kiện của chị L yêu cầu chị T và anh N phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho chị L tổng số tiền là 904.200.000 đồng. Trong đó tiền hụi là 449.200.000 đồng, tiền vay là 455.000.000 đồng. Tại Tòa hôm nay chị đại diện cho nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu chị T và anh N liên đới trả 904.000.000 đồng, trong đó tiền hụi là 449.000.000 đồng, tiền vay là 455.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

*Chị Hồ Thị T2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Lê Thị Phụng T trình bày:*

Về tiền nợ hụi: thống nhất theo đơn khởi kiện của chị L.

Về số tiền nợ vay: về nội dung nguyên đơn trình bày vào ngày 25/10/2019 chị T có vay của nguyên đơn số tiền 455.000.000 đồng, hẹn trả ngày 25/12/2019 là không chính xác về thời gian vay tiền và thỏa thuận thời gian trả. Nội dung cụ thể như sau:

+ Ngày 30/01/2018a1, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020 chỉ còn thiếu tiền gốc 10.000.000 đồng.

+ Ngày 20/6/20218a1, vay 60.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020, chỉ còn tiền gốc 60.000.000 đồng.

+ Ngày 02/8/2018 al vay 60.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020 chỉ còn tiền gốc 60.000.000 đồng.

+ Ngày 25/5/2019 al vay 50.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020, chỉ còn gốc 50.000.000 đồng.

+ Ngày 30/10/2019 al vay 150.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020, chỉ còn tiền gốc 150.000.000 đồng.

+ Ngày 10/11/2019 al vay 100.000.000 đồng, lãi suất 6% tháng. Đã trả đủ đến ngày 15/3/2020, chỉ còn tiền gốc 100.000.000 đồng.

+ Ngày 05/3/2020 al vay 30.000.000 đồng, góp hàng ngày, lãi suất 50% tháng. Đã góp đến ngày 15/3/2020 (được 11 ngày), tiền lãi là 5.000.000 đồng. Còn tiền gốc 30.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vay còn nợ 460.000.000 đồng. Vào ngày 15/4/2020 al vợ chồng chị L có đến nhà bà Huỳnh Thị Bé Năm (mẹ chị T) để yêu cầu ghi liệt kê các phần hui còn thiếu tiền và thống nhất số tiền vay còn thiếu là 455.000.000 đồng (chị L đồng ý trừ 5.000.000 đồng tiền góp hàng ngày vào tiền gốc).

Theo Bộ luật dân sự thì lãi suất vay không vượt quá 20% năm (tương ứng 1,67% tháng). Như vậy, lãi suất tiền vay trên đã vượt theo quy định. Đề nghị, trừ lại phần lãi suất đã vượt theo quy định. Cụ thể lãi suất vượt quy định là 6% - 1,67% = 4,33% cụ thể như sau:

+ Ngày 30/01/2018 al vay 10.000.000 đồng, trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương đương 25,5 tháng): số tiền lãi vượt quy định là  $10.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% \times 25,5 = 11.041.500 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 20/6/2018 al vay 60.000.000 đồng, trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương húng là 20 tháng 25 ngày): số tiền lãi vượt quy định là  $60.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% \times (20 + 25/30) = 54.125.000 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 02/8/2018 al, vay 60.000.000 đồng, trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương ứng 19 tháng 13 ngày): số tiền lãi vượt quy định là  $60.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% \times (19 + 13/30) = 50.487.800 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 25/6/2019 al, vay 50.000.000 đồng trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương ứng 8 tháng 20 ngày): số tiền lãi vượt quy định là  $50.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% \times (8 + 20/30) = 18.763.000 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 30/10/2019 al vay 150.000.000 đồng trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương ứng 4,5 tháng) số tiền vượt quy định là  $150.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% = 29.227.500 \text{ đồng}$ .

+ Ngày 10/11/2019 al, vay 100.000.000 đồng trả lãi đến ngày 15/3/2020 al (tương ứng là 4 tháng 5 ngày): số lãi suất vượt quy định là  $100.000.000 \text{ đồng} \times 4,33\% \times (4 + 5/30) = 18.041.000 \text{ đồng}$ .

- Tổng cộng lãi suất vượt quy định 181.685.800 đồng.
- Như vậy sau khi trừ tiền lãi suất vượt quy định thì tiền vay nợ còn: 455.000.000 đồng – 181.685.800 đồng = 273.314.200 đồng.

Về sử dụng tiền vay và tiền hốt hụi chị T dùng để phụ mẹ chị trả vào các phần hụi khác và tiền vay khác, tiền sinh hoạt trong gia đình chị T không liên quan gì đến tiền hụi, tiền vay, tiền tiêu dùng của chị T do chồng chị T là anh N đưa mỗi tháng là 6.000.000 đồng, tài sản của chị T và anh N đều do thừa kế tặng cho và đóng góp cải tạo, nên không liên quan gì đến tiền vay và tiền hụi, việc chị T hốt hụi và vay tiền, anh N không biết, nên anh N không liên quan gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức N trình bày:*

Việc thỏa thuận hụi, vay tiền của vợ anh (Lê Thị Phượng T) với bà L, anh không nắm, anh khẳng định từ trước cho đến nay anh không hề có bất cứ thỏa thuận hụi và vay tiền với bà Nguyễn Thị L. Số tiền vợ anh hốt hụi và vay được sử dụng vào mục đích gì anh không nắm. Tuy nhiên anh khẳng định số tiền hụi và vay không sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình anh, vì hàng tháng anh có đưa vợ anh 6.000.000 đồng đủ để phục vụ chi tiêu trong gia đình.

Về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn N là do thừa kế, tặng cho và đóng góp cải tạo nên, không liên quan gì đến hụi và tiền vay.

Qua nội dung trên, anh nhận thấy không có trách nhiệm liên đới với vợ anh để trả tiền hụi, tiền vay theo yêu cầu của chị L.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:* Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Lê Thị Phượng T và anh Nguyễn Đức N liên đới chịu trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L. Tổng số tiền là 904.000.000 đồng, trong đó tiền hụi là 449.000.000 đồng, tiền vay là 455.000.000 đồng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị L không yêu cầu chị T và anh N hoàn trả lãi của số tiền nêu trên. Án phí dân sự sơ thẩm chị T và anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Viện kiểm sát phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Phượng T là tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản. Bị đơn chị T cư trú tại xã L,

huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện Châu Thành.

[2] Anh Nguyễn Đức N người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về số tiền nợ hui: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L yêu cầu chị Lê Thị Phụng T cùng chồng là anh Nguyễn Đức N có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền hui là 449.200.000 đồng, chứng cứ chị L cung cấp là sau khi vỡ hui chị T có thể hiện giấy viết tay kê ra từng số tiền của từng dây hui mà chị T còn nợ của chị L là 449.200.000 đồng. Chị T2 người đại diện theo ủy quyền của phía bị đơn thừa nhận chị T còn nợ chị L số tiền hui này. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chị Phụng T hoàn trả cho nguyên đơn số tiền hui 449.000.000 đồng, xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với Điều 5 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với số tiền vay: trong giấy viết tay này chị T có thể hiện là mượn 455.000.000 đồng với lãi suất 6% / tháng. Đại diện cho bị đơn chị T2 thừa nhận chị T có vay của chị L số tiền nêu trên, nhưng vay làm nhiều lần, tuy nhiên chị T2 cho rằng, trong quá trình vay chị T có thực hiện việc đóng lãi cho chị L vượt quy định là 181.685.800 đồng. Như vậy trừ vào vốn, chị T còn nợ chị L với số tiền là 273.314.200 đồng.

Do phần tiền lãi suất mà chị T đã trả cho chị L vượt quy định để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên. Tòa án N dân huyện Châu Thành đã ra thông báo số 218/2020/TB –TA ngày 28/7/2020, về việc yêu cầu chị T và anh N cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh anh, chị đã đóng tiền lãi vượt quy định cho chị L số tiền 181.685.800 đồng của số tiền gốc là 455.000.000 đồng. Tính đến nay thông báo nêu trên đã quá thời gian theo quy định nhưng chị Phụng T và anh N không có chứng cứ để giao nộp cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét việc đóng lãi của chị T.

Qua xem xét hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản thì thấy rằng chị Phụng T đã thực hiện hết quyền nhận tiền góp hui cũng như tiền vay, nhưng chị Phụng T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hui và tiền vay đầy đủ cho chị L là vi phạm hợp đồng, chị L khởi kiện chị Phụng T vi phạm hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản là có cơ sở nên được chấp nhận. Vì vậy, cần buộc chị Lê Thị Phụng T phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền nợ hui 449.000.000 đồng và tiền vay 455.000.000 đồng. Tổng cộng 904.000.000 đồng là có cơ sở, nên được chấp nhận

[5] Chị Lê Thị Phụng T và anh Nguyễn Đức N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào ngày 26/02/2011. Từ trước đến nay chị T làm chủ hui và cũng là hui viên của các dây hui khác tại xã L trong thời gian dài; Tuy

anh N có công việc ổn định và có thu nhập hàng tháng nhưng với việc chơi hụi và vay của chị Phượng T anh N không có ý kiến nhưng là vợ chồng sống và sinh hoạt chung hưởng từ lợi ích của số tiền này. Do đó, cần buộc anh N có nghĩa vụ liên đới cùng chị T trả cho chị L tổng số tiền hụi và vay là 904.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên chị T và anh N có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể như sau:

Từ trên 800.000.000 đồng phải chịu 36.000.000 đồng + phần vượt của 800.000.000 đồng là  $104.000.000 \text{ đồng} \times 3\% = 3.120.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 39.120.000 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 471, 463, 465, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Điều 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn N và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4, Điều 15, 18, 21, 22, 23 Nghị định 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hụi, biên, phường; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L đối với chị Lê Thị Phượng T (T1) và anh Nguyễn Đức N.

[2] Buộc chị Lê Thị Phượng T (T1) và anh Nguyễn Đức N chịu trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị L tổng số tiền 904.000.000 đồng. Trong đó:

Tiền nợ hụi là 449.000.000 (Bốn trăm bốn mươi chín triệu) đồng và tiền vay 455.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi năm triệu) đồng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị L không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị T và anh N phải liên đới chịu 39.120.000 (Ba mươi chín triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả số tiền 10.990.000 (Mười triệu chín trăm chín mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị L theo biên lai thu số 0001188 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Tuấn**

